

**PHỤ LỤC**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 226-KL/TW**  
**CỦA BAN BÍ THƯ VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 534/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Báo cáo số           /BC-UBND ngày    tháng    năm 2026*  
*của UBND xã Đắk Rve)*

| TT  | NỘI DUNG<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Kết quả thực hiện                          |         | So với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br><i>(+) tăng/<br/>(-) giảm</i> | So với kỳ<br>báo cáo<br>trước liền kề<br><i>(+) tăng/<br/>(-) giảm</i> | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn<br>vị tính                             | Số liệu |                                                                 |                                                                        |            |
| 1.  | Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Kết luận số 226-KL/TW và Quyết định số 534/QĐ-TTg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                            |         |                                                                 |                                                                        |            |
| 1.1 | Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                            |         |                                                                 |                                                                        |            |
|     | - <i>Phổ biến, quán triệt</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hội nghị/cuộc họp                          | 3       | + 3                                                             | + 3                                                                    |            |
|     | - <i>Truyền thông, thông tin</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phóng sự, tin, bài, chuyên đề tuyên truyền |         |                                                                 |                                                                        |            |
| 1.2 | Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW và Quyết định số 534/QĐ-TTg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                            |         |                                                                 |                                                                        |            |
|     | - <i>Ban hành Kế hoạch:</i> Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 08/5/2026 về triển khai thực hiện Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 01/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về thực hiện Quyết định số 534/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW ngày 11/12/2025 của Ban Bí thư về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị trên địa bàn xã Đắk Rve. | Kế hoạch                                   | 1       | -                                                               | -                                                                      |            |
|     | - <i>Tổng số nhiệm vụ</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nhiệm vụ                                   | 16      |                                                                 |                                                                        |            |

| TT  | NỘI DUNG<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)</i>                                                                        | Kết quả thực hiện |                                    | So với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br><i>(+) tăng/<br/>(-) giảm</i> | So với kỳ<br>báo cáo<br>trước liền kề<br><i>(+) tăng/<br/>(-) giảm</i> | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                                   | Đơn<br>vị tính    | Số liệu                            |                                                                 |                                                                        |            |
|     | - Số nhiệm vụ hoàn thành trong kỳ báo cáo                                                                                         | Nhiệm vụ          | 14                                 | + 14                                                            | +10                                                                    |            |
|     | - Số nhiệm vụ quá hạn                                                                                                             | Nhiệm vụ          | 0                                  | -                                                               | -                                                                      |            |
|     | - Tỷ lệ nhiệm vụ quá hạn                                                                                                          | %                 | 0                                  | -                                                               | -                                                                      |            |
| 1.3 | Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc khác                                                                                                 | Văn bản           |                                    |                                                                 |                                                                        |            |
| 2.  | Đổi mới nâng cao chất lượng ban hành văn bản                                                                                      |                   |                                    |                                                                 |                                                                        |            |
| 2.1 | Tổng số VBQPPL phải hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong năm (theo chương trình xây dựng VBQPPL)                      | Văn bản           | 3                                  |                                                                 |                                                                        |            |
|     | - Số VBQPPL đã hoàn thành đúng hạn                                                                                                | Văn bản           | 3                                  | -2                                                              | -2                                                                     |            |
|     | - Số VBQPPL đã hoàn thành quá hạn                                                                                                 | Văn bản           | 0                                  | -                                                               | -                                                                      |            |
|     | - Số VBQPPL chưa hoàn thành quá hạn                                                                                               | Văn bản           | 0                                  | -                                                               | -                                                                      |            |
| 2.2 | Tỷ lệ văn bản được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định                                                      | %                 | 100                                | -                                                               | -                                                                      |            |
| 2.3 | Tỷ lệ văn bản được tiếp thu, giải trình, báo cáo đánh giá tác động, thẩm định, thẩm tra theo quy định                             | %                 | 100                                | -                                                               | -                                                                      |            |
| 2.4 | Ban hành Quy trình soạn thảo, kiểm soát, ban hành văn bản hành chính                                                              | Quy trình         | Đã ban hành=1<br>Chưa ban hành=0   |                                                                 |                                                                        |            |
| 2.5 | Ban hành quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật | Văn bản           | Có (Công văn số 1945/UBN D-VP ngày |                                                                 |                                                                        |            |

| TT  | NỘI DUNG<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)                     | Kết quả thực hiện |                              | So với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>(+) tăng/<br>(-) giảm | So với kỳ<br>báo cáo<br>trước liền kề<br>(+) tăng/<br>(-) giảm | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                         | Đơn<br>vị tính    | Số liệu                      |                                                         |                                                                |            |
|     |                                                                         |                   | 24/7/2026<br>của UBND<br>xã) |                                                         |                                                                |            |
| 2.6 | Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)                     |                   |                              |                                                         |                                                                |            |
|     | - Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền                                 | Văn bản           | 8                            | +5                                                      | +5                                                             |            |
|     | - Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                                       | %                 | $= b/a * 100$                | -                                                       | -                                                              |            |
|     | - Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra                            | Văn bản           | 4                            | +4                                                      | +4                                                             |            |
|     | - Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                       | Văn bản           | 4                            | +4                                                      | +4                                                             |            |
| 2.7 | Rà soát VBQPPL                                                          |                   |                              |                                                         |                                                                |            |
|     | - Số VBQPPL thuộc thẩm quyền đã rà soát                                 | Văn bản           | 3                            | -2                                                      | -2                                                             |            |
|     | - Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                                        | %                 | $= b/a * 100$                |                                                         |                                                                |            |
|     | - Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát                             | Văn bản           | a =0                         |                                                         |                                                                |            |
|     | - Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                       | Văn bản           | b=0                          |                                                         |                                                                |            |
| 2.8 | Tổ chức thi hành pháp luật                                              |                   |                              |                                                         |                                                                |            |
|     | - Số cuộc kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật                  | Cuộc              | 0 (chưa đến<br>kỳ kiểm tra)  |                                                         |                                                                |            |
|     | - Số vấn đề, vướng mắc phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật        | Vấn đề            | 0                            |                                                         |                                                                |            |
|     | - Số vấn đề, vướng mắc đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý                    | Vấn đề            | 0                            |                                                         |                                                                |            |
| 2.9 | Tỷ lệ văn bản hành chính ban hành được cắt giảm hằng năm (giảm 15%/năm) | %                 |                              |                                                         |                                                                |            |

| TT  | NỘI DUNG<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)</i>                                                                         | Kết quả thực hiện |                                  | So với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br><i>(+) tăng/<br/>         (-) giảm</i> | So với kỳ<br>báo cáo<br>trước liền kề<br><i>(+) tăng/<br/>         (-) giảm</i> | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    | Đơn vị tính       | Số liệu                          |                                                                          |                                                                                 |         |
| 3.  | Đổi mới chế độ hội họp                                                                                                             |                   |                                  |                                                                          |                                                                                 |         |
| 3.1 | Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về chế độ hội, họp                                                                           | Quy định          | Đã sửa đổi =1<br>Chưa sửa đổi =0 |                                                                          |                                                                                 |         |
| 3.2 | Số lượng hội nghị, cuộc họp                                                                                                        |                   | =a+b+c                           |                                                                          |                                                                                 |         |
|     | - <i>Trực tuyến</i>                                                                                                                | Cuộc              | 46                               | +4                                                                       | +4                                                                              |         |
|     | - <i>Trực tiếp</i>                                                                                                                 | Cuộc              | 23                               | +8                                                                       | +8                                                                              |         |
|     | - <i>Trực tiếp +trực tuyến</i>                                                                                                     | Cuộc              | 69                               | +12                                                                      | +12                                                                             |         |
| 3.3 | Đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị phòng họp trực tuyến                                                                      | Đồng              | 0                                |                                                                          |                                                                                 |         |
| 3.4 | Phòng họp trực tuyến                                                                                                               | Phòng             | 2                                |                                                                          |                                                                                 |         |
|     | <i>Tỷ lệ cuộc họp không giấy tờ (so với tổng số cuộc họp diễn ra trong kỳ báo cáo)</i>                                             | %                 |                                  |                                                                          |                                                                                 |         |
| 4.  | Đổi mới phương thức làm việc, đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin |                   |                                  |                                                                          |                                                                                 |         |
| 4.1 | Rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị                                                        | Văn bản           |                                  |                                                                          |                                                                                 |         |
| 4.2 | Sửa đổi bổ sung quy chế làm việc của bộ/UBND các cấp.                                                                              | Quy chế           | Đã sửa đổi =1<br>Chưa sửa đổi =0 |                                                                          |                                                                                 |         |
| 4.3 | Quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm                                                                                   | Văn bản           |                                  |                                                                          |                                                                                 |         |

| TT  | NỘI DUNG<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)                                                                                                                                    | Kết quả thực hiện |         | So với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>(+) tăng/<br>(-) giảm | So với kỳ<br>báo cáo<br>trước liền kề<br>(+) tăng/<br>(-) giảm | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                                                                                        | Đơn<br>vị tính    | Số liệu |                                                         |                                                                |            |
|     | quyền                                                                                                                                                                                  |                   |         |                                                         |                                                                |            |
| 4.4 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện trên môi trường điện tử (trừ văn bản chứa bí mật nhà nước)                                                                   | %                 |         |                                                         |                                                                |            |
| 4.5 | Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | (b/a)*100         |         |                                                         |                                                                |            |
|     | - Tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.                                                                                                  | a                 |         |                                                         |                                                                |            |
|     | - Số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.                                                                                          | b                 |         |                                                         |                                                                |            |
| 4.6 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia                                                                                                           | %                 |         |                                                         |                                                                |            |
| 4.7 | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử                                                                                                                                                    |                   |         |                                                         |                                                                |            |
|     | - Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành của bộ/cấp tỉnh đến cấp xã                                                                                      | %                 | 100     |                                                         |                                                                |            |
|     | - Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).                     | %                 | 100     |                                                         |                                                                |            |
| 4.8 | Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính                                                                                                                                              |                   |         |                                                         |                                                                |            |
|     | - Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết                                                                                                                                             | Thủ tục           |         |                                                         |                                                                |            |
|     | - Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa (lũy kế đến thời điểm báo cáo)                                                                                                      | Thủ tục           |         |                                                         |                                                                |            |

| TT   | <b>NỘI DUNG</b><br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)</i>                                                   | <b>Kết quả thực hiện</b> |                   | <b>So với cùng kỳ năm trước</b><br><i>(+) tăng/ (-) giảm</i> | <b>So với kỳ báo cáo trước liền kề</b><br><i>(+) tăng/ (-) giảm</i> | <b>Ghi chú</b> |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|
|      |                                                                                                                     | <b>Đơn vị tính</b>       | <b>Số liệu</b>    |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Số TTHC cắt giảm, đơn giản hóa theo phương án đã phê duyệt (lũy kế đến thời điểm báo cáo)                         | Thủ tục                  |                   |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Số TTHC công bố mới                                                                                               | Thủ tục                  |                   |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                                                          | Thủ tục                  |                   |                                                              |                                                                     |                |
| 4.9. | Thực hiện và xử lý TTHC trên môi trường số                                                                          | %                        |                   |                                                              |                                                                     |                |
|      | a) Tổng số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến                                                                    | Thủ tục                  | 382               |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                               | Thủ tục                  | 139               |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần                                                                 | Thủ tục                  | 243               |                                                              |                                                                     |                |
|      | b) Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện                                                                              | %                        | $= b/a \cdot 100$ |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình                                                                | Thủ tục                  | a                 |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Số lượng DVCTT toàn trình                                                                                         | Thủ tục                  | b                 |                                                              |                                                                     |                |
|      | c) Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)                                              | %                        | $= b/a \cdot 100$ |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức) | Thủ tục                  | a                 |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến                                                                            | Thủ tục                  | b                 |                                                              |                                                                     |                |
|      | d) Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình                                                                                | %                        | 99,37             |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)                                         | Thủ tục                  | 477               |                                                              |                                                                     |                |
|      | - Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình                                                                  | Thủ tục                  | 474               |                                                              |                                                                     |                |

| TT | <b>NỘI DUNG</b><br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)</i>                                                   | <b>Kết quả thực hiện</b>                 |                                                                                                                | <b>So với cùng kỳ năm trước</b><br><i>(+) tăng/ (-) giảm</i> | <b>So với kỳ báo cáo trước liền kề</b><br><i>(+) tăng/ (-) giảm</i> | <b>Ghi chú</b> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|
|    |                                                                                                                     | <b>Đơn vị tính</b>                       | <b>Số liệu</b>                                                                                                 |                                                              |                                                                     |                |
|    | đ) Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC                                                                                    |                                          |                                                                                                                |                                                              |                                                                     |                |
|    | - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn                                                                                   | %                                        | 100                                                                                                            |                                                              |                                                                     |                |
|    | - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn                                                                                    | %                                        | 0                                                                                                              |                                                              |                                                                     |                |
|    | e) Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC                                                                          | Đã triển khai = 1<br>Chưa triển khai = 0 | Đã triển khai = 1                                                                                              |                                                              |                                                                     |                |
|    | - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC                                                                       | %                                        | Số hóa khi tiếp nhận: 100%<br>(1.762/1.762 hồ sơ);<br>Số hóa kết quả giải quyết: 99,58%<br>(1.669/1.676 hồ sơ) |                                                              |                                                                     |                |
|    | - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa                                                            | %                                        | ≈0,06%<br>(01/1.676 hồ sơ tái sử dụng)                                                                         |                                                              |                                                                     |                |
|    | g) Bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng lãnh đạo, quản lý trong môi trường số ( <i>Số CBCCVN đạt chuẩn kỹ năng số...</i> ) | Lượt người                               |                                                                                                                |                                                              |                                                                     |                |
|    | h) Ứng dụng trợ lý ảo, AI vào công việc ( <i>Số quy trình áp dụng AI/trợ lý ảo</i> );                               | Phần mềm/Nền tảng                        | 0 (chưa triển khai)                                                                                            |                                                              |                                                                     |                |

| TT        | NỘI DUNG<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)                                                                             | Kết quả thực hiện |                                     | So với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>(+) tăng/<br>(-) giảm | So với kỳ<br>báo cáo<br>trước liền kề<br>(+) tăng/<br>(-) giảm | Ghi<br>chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------|
|           |                                                                                                                                 | Đơn<br>vị tính    | Số liệu                             |                                                         |                                                                |            |
|           |                                                                                                                                 |                   | do chưa<br>được bố trí<br>kinh phí) |                                                         |                                                                |            |
| <b>5.</b> | <b>Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính</b>                                                                                  |                   |                                     |                                                         |                                                                |            |
| 5.1       | Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành                                                                                        | Cuộc              |                                     |                                                         |                                                                |            |
|           | - Cấp bộ/tỉnh                                                                                                                   | Cuộc              |                                     |                                                         |                                                                |            |
|           | - Cấp Cục, Vụ/Sở                                                                                                                | Cuộc              |                                     |                                                         |                                                                |            |
|           | - Cấp xã                                                                                                                        | Cuộc              |                                     |                                                         |                                                                |            |
| 5.2       | Số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật                                                                                      | Người             | 0                                   |                                                         |                                                                |            |
|           | - Lãnh đạo cấp bộ/tỉnh                                                                                                          | Người             |                                     |                                                         |                                                                |            |
|           | - Lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc bộ/cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh                                                      | Người             |                                     |                                                         |                                                                |            |
|           | - Lãnh đạo UBND cấp xã/Lãnh đạo phòng thuộc UBND cấp xã                                                                         | Người             | 0                                   |                                                         |                                                                |            |
|           | - Viên chức lãnh đạo cấp phòng trở lên của đơn vị sự nghiệp công lập                                                            | Người             | 0                                   |                                                         |                                                                |            |
| 5.3       | Xây dựng tiêu chí đánh giá, xếp loại người đứng đầu và tiêu chí thi đua khen thưởng hằng năm về thực hiện Kết luận số 266-KL/TW | Văn bản           | Đã ban hành =1<br>Chưa ban hành =0  |                                                         |                                                                |            |